

Unit 2

Nền tảng Từ vựng - ngữ pháp

1. Ngôn ngữ miêu tả xu hướng

Bảng 1: Các từ vựng miêu tả xu hướng thường dùng

Xu hướng	Verb	Noun
Xu hướng tăng	● increase ● rise ● grow ● go up ● climb	● increase ● rise ● growth ● upward trend
Xu hướng giảm	● decrease ● decline ● fall ● drop	● decrease ● decline ● fall ● drop ● downward trend
Xu hướng duy trì ổn định ở mức nào đó	● remain/stay stable ● remain/stay unchanged ● stabilize	● stability
Xu hướng dao động	● fluctuate	● fluctuation
Đạt mức cao nhất	● hit the highest point ● reach a peak	
Giảm xuống mức thấp nhất	● hit the lowest point ● hit a low	

Bảng 2: Từ vựng miêu tả tốc độ/mức độ của sự thay đổi

	Adjectives	Adverbs
Thay đổi nhỏ	● slight ● marginal ● moderate	● slightly ● marginally ● moderately
Thay đổi nhỏ qua một thời gian dài	● gradual ● slow ● steady	● gradually ● slowly ● steadily
Thay đổi lớn	● considerable ● significant ● substantial	● considerably ● significantly ● substantially

Nếu bạn có câu hỏi về phần kiến thức này, tham gia group để được hỗ trợ.
Quét mã QR code



2. Cấu trúc mô tả sự thay đổi

Ví dụ: Số lượng học sinh ở ZIM là 1,500 vào năm 2015 và con số này tăng lên mức 2,000 vào năm 2016.

Cấu trúc	Công Thức	Ví dụ
Cấu trúc 1	Subject + Verb + Adverb + Number+ Time period	The number of ZIM students increased significantly to 2,000 in 2016.
Cấu trúc 2	There + be + a/an + Adjective + noun + number + in + "what" + complement + Time period	There was a significant increase of 500 in the number of ZIM students in 2016.
Cấu trúc 3	Subject + experienced/ saw/ witnessed + a/an + adj + noun + number+ time period	The number of ZIM students witnessed a significant increase of 500 in 2016.
Cấu trúc 4	A/an + adj + noun + number + was seen + in subject + time period	A significant increase of 500 was seen in the number of ZIM students in 2016.
Cấu trúc 5	Time period (khoảng thời gian) + witnessed/saw + a/an + adj + noun + in + noun phrase	The year 2016 witnessed a significant increase of 500 in the number of ZIM students.

3. Lưu ý về sử dụng giới từ khi miêu tả số liệu

Cách dùng các giới từ như *at*, *to*, *by*, *of* khi mô tả số liệu:

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
at	stand at + số liệu: đứng tại mức (vào 1 mốc cố định)	The crime rate stood at 5% in 2000. (Tỉ lệ tội phạm đứng ở mức 5% vào năm 2000)
	remain stable/remained the same at + số liệu: giữ nguyên tại mức	The figure for rice export in Vietnam remained stable at \$15 million in 2015. (Số liệu xuất khẩu gạo giữ nguyên ở mức 15 triệu đô la vào năm 2015)
	peak at + số liệu: đạt mức cao nhất là bao nhiêu	The amount of electricity produced peaked at 10,000 units in 2000. (Lượng điện được sản xuất đạt mức cao nhất là 10,000 đơn vị vào năm 2000)
to	(verb) increase/decrease to + số liệu: tăng đến/giảm xuống mức	- The number of students increased to 10,000 after 2 years. (Số lượng học sinh tăng đến mức 10,000 sau 2 năm)
	(noun) an increase/decrease to + số liệu: một sự tăng đến/giảm xuống mức	- There was an increase to 10,000 in the number of students after 2 years. (Có một sự tăng đến mức 10,000 trong số lượng học sinh sau 2 năm.)
by	(verb) increase/decrease by + số liệu: tăng thêm/giảm đi bao nhiêu	- The number of students increased by 2,000 after 2 years (Số lượng học sinh tăng thêm 2,000 sau 2 năm)

	(noun) an increase/decrease of + số liệu: một sự tăng thêm/giảm đi bao nhiêu	- There was an increase of 2,000 in the number of students after 2 years. (Có một sự tăng thêm 2,000 trong số lượng học sinh sau 2 năm.)
of	reach a peak/reach the highest point of + số liệu: đạt lên mức cao nhất là bao nhiêu	The amount of electricity produced reached a peak of 10,000 units in 2000. (Lượng điện được sản xuất đạt mức cao nhất là 10,000 đơn vị vào năm 2000)
	hit a low/hit the lowest point of + số liệu: chạm mức thấp nhất là bao nhiêu	The amount of electricity produced hit the lowest point of 5,000 units in 1980. (Lượng điện được sản xuất chạm mức thấp nhất là 5,000 đơn vị vào năm 1980)
around/ between... and...	- fluctuate/a fluctuation around + số liệu: biến động trong khoảng - fluctuate/a fluctuation between... and....: biến động ở mức giữa.... và....	- The unemployment rate of Vietnam fluctuated around 10% from 2007 to 2010. (Tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam biến động trong khoảng 10% từ 2007 đến 2010) - The unemployment rate of Vietnam fluctuated between 8% and 12% from 2007 to 2010. (Tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam biến động trong khoảng từ 8 đến 12% từ 2007 đến 2010)

4. Các cấu trúc so sánh

Trong phần đề bài có yêu cầu ***"Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant"***, vì vậy việc so sánh giữa các đối tượng, các số liệu là điều cần thiết.

Sau đây là một số cấu trúc so sánh số liệu thường dùng.

Ví dụ

Tỉ lệ giáo viên nữ ở bậc Tiểu học là hơn 90%, tỉ lệ giáo viên nam ở bậc Tiểu học là gần 10%, số liệu vào năm 2010.

Các cách để so sánh 2 số liệu này.

Dùng câu đơn

- The percentage of female teachers at Primary school stood at over 90%, 10 times as much as that of male teachers.
- Females accounted for over 90% of the teaching staff at Primary school as opposed to/compared to/in comparison with only 10% male counterparts.
- At 90%, the figure for female teachers at Primary school was 10 times as much as that of their counterparts.

Dùng mệnh đề trạng ngữ

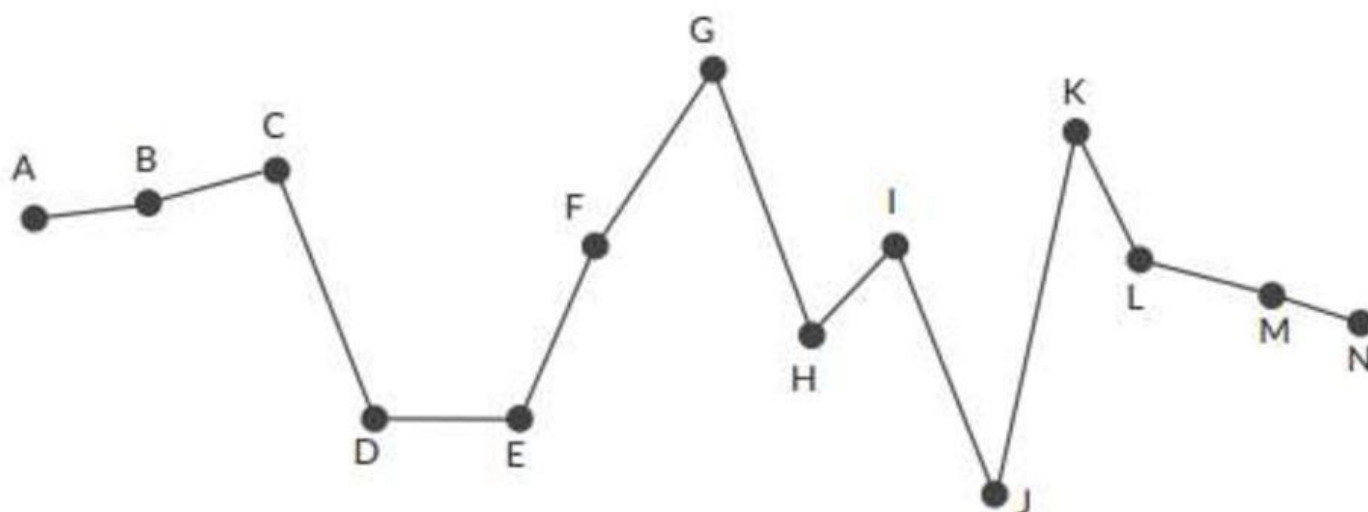
- There were 90% female teachers at Primary school while the figure for males stood at only 10%.
- Females accounted for over 90% of the teaching staff at Primary school whereas their counterparts made up only under 10%

Dùng mệnh đề quan hệ

- The percentage of female teachers at Primary school, which stood at over 90%, was over 10 times as much as that of males.
- Standing at over 90%, the percentage of female teachers was 10 times as much as that of males.

Practice

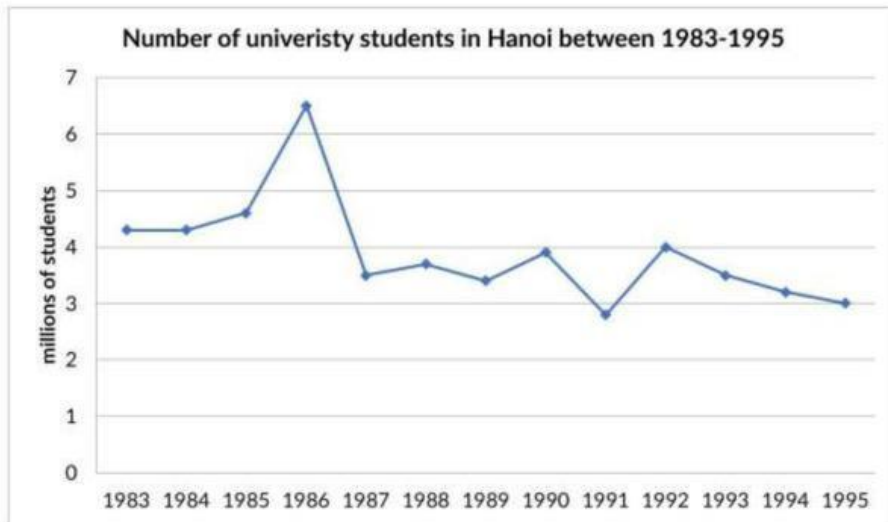
Bài 1. Nối các đường với miêu tả phù hợp



1. A-C
2. C-D
3. D-E
4. E-G
5. G
6. G-L
7. J
8. L-N

- a. remained stable
- b. increased substantially
- c. fell slowly
- d. reached a peak
- e. dropped significantly
- f. rose gradually
- g. hit the lowest point
- h. fluctuated

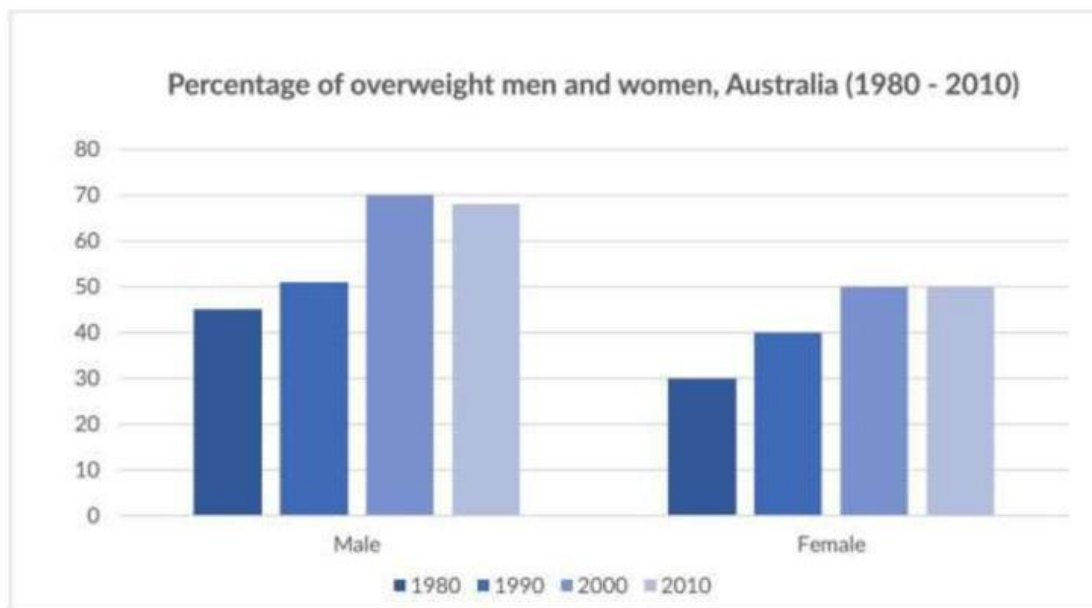
Bài 2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để miêu tả biểu đồ dưới đây.



The number of students studying at university began at over 4 million in 1983 and then (1) steadily to nearly 5 million in 1985. In the following year, the figure (2) at 6.5 million before (3).....3.5 million in 1987. There was (4) in the number of college students between 1987 and 1990, which was followed by (5)..... to a low of just under 3 million in 1991. The year 1992 (6)..... a recovery back to 4 million students, but the figure then (7)..... to 3 million by the end of the period.

Bài 3. Dựa vào biểu đồ và những gợi ý bên dưới, áp dụng các công thức trên để viết thành câu hoàn chỉnh.

The chart gives information about the percentage of overweight men and women in Australia from 1980 - 2010



Ví dụ: mô tả số liệu của Males từ năm 1980 đến năm 1990.

Cách 1: The percentage of overweight males increased slightly to 50% in 1990.

Cách 2: A slight increase of about 2% was seen in the percentage of overweight men.

1) Mô tả số liệu của Males từ năm 2000 đến năm 2010.

Cách 1:

Cách 2:

2) Mô tả số liệu của Females từ năm 2000 đến năm 2010.

Cách 1:

Cách 2:

3) Mô tả số liệu của Females từ năm 1980 đến 2000.

Cách 1:

Cách 2:

Bài 4. Dựa vào biểu đồ và những gợi ý bên dưới, áp dụng các công thức trên để viết thành câu hoàn chỉnh.

The table below presents the food consumption per a person weekly in a European country in 1992, 2002, 2012.

Food	1992	2002	2012
Vegetables	2140	2190	2220
Meat	1148	1211	1132
Wheat	837	920	977
Bean	532	546	590
Cheese	113	125	125

Ví Dụ: Mô tả số liệu của Vegetables từ năm 1992 đến năm 2012.

Cách 1: The amount of vegetables consumed rose slightly to 2220 grams in 2012.

Cách 2: The year 2012 witnessed a slight rise to 2220 grams in the amount of vegetable consumption.

1) Mô tả số liệu của Meat từ năm 1992 đến năm 2012.

Cách 1:

Cách 2:

2) Mô tả số liệu của Cheese từ năm 2002 đến năm 2012.

Cách 1:

Cách 2:

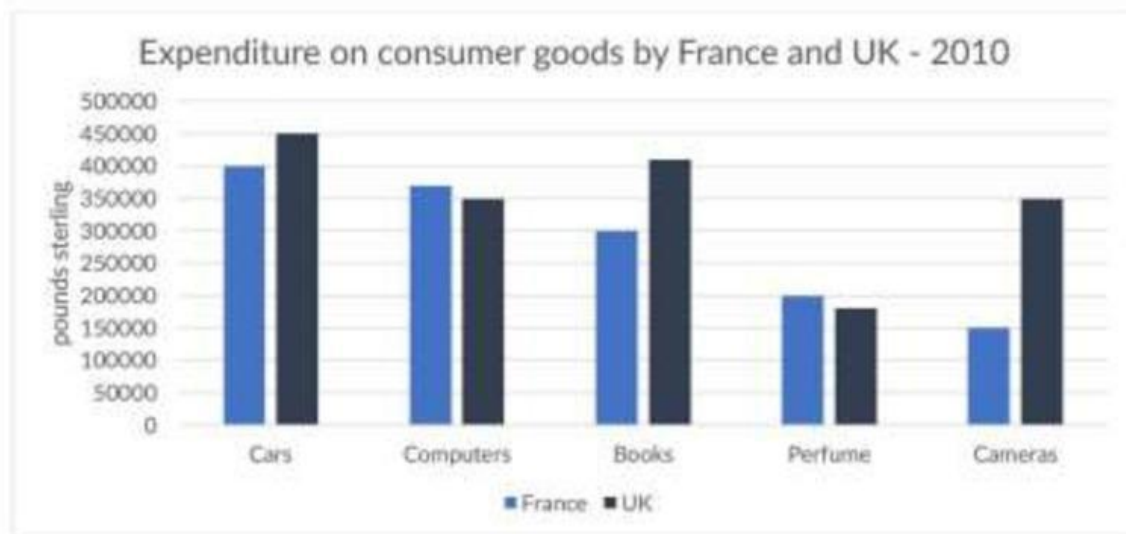
3) Mô tả số liệu của Bean từ năm 2002 đến năm 2012.

Cách 1:

Cách 2:

Bài 5. Dựa vào biểu đồ và những gợi ý bên dưới, áp dụng các công thức trên để viết thành câu hoàn chỉnh.

The chart below shows the expenditure of two countries on the consumer goods in 2010.



Ví Dụ: So sánh số liệu về Cars của hai nước France và UK

Cách 1: *The amount of expenditure on cars in France was 400.000 pounds, compared to around 450.000 pounds in the UK.*

Cách 2: *There were around 450.000 pounds spent on cars in the UK, while the figure for France stood at 400.000 pounds.*

1) So sánh số liệu về Computers của hai nước France và UK.

Cách 1:

Cách 2:

2) So sánh số liệu về Books của hai nước France và UK.

Cách 1:

Cách 2:

3) So sánh số liệu về Cameras của hai nước France và UK.

Cách 1:

Cách 2: